

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 17 hộ gia đình bị ảnh hưởng do GPMB các dự án thuộc Khu Đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa tại khu vực 2, phường Ghèn Ráng, thành phố Quy Nhơn (hạng mục: Tổ hợp Trung tâm nghiên cứu, sản xuất và đào tạo chuyên gia công nghệ FPT Software (Đợt 2))

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019, Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 và Quyết định số 09/2022/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về ban hành bảng giá đất các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh về ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mã khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh tại Tờ trình số 73/TTr-HĐBT ngày 15/5/2023 và ý kiến thẩm

định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 598/TTr-STNMT ngày 30/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 17 hộ gia đình bị ảnh hưởng do GPMB các dự án thuộc Khu Đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn (hạng mục: Tổ hợp Trung tâm nghiên cứu, sản xuất và đào tạo chuyên gia công nghệ FPT Software (Đợt 2), với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác bồi thường, GPMB là **12.804.319.964 đồng** (Bằng chữ: Mười hai tỷ, tám trăm lẻ bốn triệu, ba trăm mười chín ngàn, chín trăm sáu mươi bốn đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ : 12.553.254.867 đồng;
- Chi phí phục vụ công tác GPMB : 251.065.097 đồng

(Trong đó, chi phí thẩm định (0,2%) là 25.107.000 đồng, đã bao gồm chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường: 17.575.000 đồng)

Nguồn vốn: Ngân sách Nhà nước.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị và địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện phương án bồi thường và hỗ trợ đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPVX;
- Lưu: VT, K8, K16.

en

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Hải Giang

Phụ lục
BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ DO GPMB
Các dự án thuộc khu Đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn,
hạng mục: Tổ hợp Trung tâm nghiên cứu, sản xuất và đào tạo chuyên gia công nghệ FPT Software
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Stt	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Theo hồ sơ đo đạc hiện trạng năm 2020						Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)					
			Số thửa	Tờ ĐĐ	Loại đất	Diện tích (m ²)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m ²)	Bồi thường đất	Bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, vật kiến trúc	Bồi thường cây cối	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng
1	Trịnh Quang Đông	Tổ 7, KV2, P. Ghềnh Ráng	27	6	CLN	1.003,2	1.003,2	0,0	163.320.960		87.605.000	445.420.800		696.346.760
2	Đào Thị Hồng Ân	Tổ 8, KV2, P. Ghềnh Ráng	17	3	CLN	563,8	563,8	0,0	91.786.640	12.930.690	96.240.600	250.327.200	11.160.000	462.445.130
3	Lê Thị Thu Hà	Tổ 5, KV2, P. Ghềnh Ráng	1	6	CLN	1.372,0	1.372,0	0,0	223.361.600	12.482.245	130.549.000	609.168.000	17.856.000	993.416.845
4	Phạm Thị Kim Loan	Tổ 9, KV2, P. Ghềnh Ráng	31	6	CLN	633,9	633,9	0,0	202.946.480	10.148.480	132.571.600	553.490.400		899.156.960
			44	6	CLN	612,7	612,7	0,0						
5	Nguyễn Thị Hồng Yên	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	49	7	BHK	936,8	936,8	0,0	152.511.040		62.761.200	415.939.200		631.211.440
6	Nguyễn Thế Thịnh	Tổ 7, KV2, P. Ghềnh Ráng	23	3	BHK	911,3	911,3	0,0	148.359.640	59.034.430	116.144.400	404.617.200	17.856.000	746.011.670
7	Nguyễn Thế Tâm	Tổ 7, KV2, P. Ghềnh Ráng	42	3	LUK	1.279,5	1.279,5	0,0	208.302.600	39.969.670	65.277.000	568.098.000		881.647.270
8	Hồ Thị Chi	Tổ 7, KV2, P. Ghềnh Ráng	43	3	CLN	1.397,6	1.397,6	0,0	227.529.280	26.844.028	98.639.800	620.534.400	4.464.000	978.011.508
9	Nguyễn Tri Phương	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	5	6	BHK	1.031,6	1.031,6	0,0	167.944.480	45.829.338	27.526.800	458.030.400		699.331.018
10	Nguyễn Duy Tiến	Tổ 7, KV2, P. Ghềnh Ráng	6	6	BHK	523,2	523,2	0,0	85.176.960	69.734.004	27.056.200	232.300.800		414.267.964
11	Nguyễn Duy Dũng, con: Nguyễn Xuân Thân	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	7	6	BHK	440,7	440,7	0,0	71.745.960	24.998.660	36.999.000	195.670.800		329.414.420
12	Nguyễn Khắc Điền	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	8	6	BHK	604,5	604,5	0,0	98.412.600	91.026.490	27.039.600	268.398.000	17.856.000	502.732.690
13	Phạm Thị Hồng Liên	Tổ 7, KV2, P. Ghềnh Ráng	10	6	CLN	1.270,1	1.270,1	0,0	206.772.280	2.916.000	63.210.900	563.924.400		836.823.580

Stt	Hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Theo hồ sơ đo đạc hiện trạng năm 2020						Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)					
			Số thửa	Tờ ĐĐ	Loại đất	Diện tích (m2)	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích còn lại (m2)	Bồi thường đất	Bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, vật kiến trúc	Bồi thường cây cối	Hỗ trợ tự chuyển đổi nghề và tạo việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng
14	Nguyễn Thành Long	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	11	6	BHK	1.002,7	1.002,7	0,0	163.239.560	26.569.640	57.629.400	445.198.800		692.637.400
15	Nguyễn Văn Thêm, vợ Nguyễn Thị Sơn	Tổ 5, KV2, P. Ghềnh Ráng	14	6	BHK	445,3	445,3	0,0	72.494.840	35.993.363	72.686.900	197.713.200		378.888.303
16	Nguyễn Mạnh Tường	Tổ 6, KV2, P. Ghềnh Ráng	15	6	BHK	2.195,4	2.195,4	0,0	357.411.120	55.324.220	499.038.000	974.757.600		1.886.530.940
17	Nguyễn Thị Thu	Tổ 7, KV2, P. Ghềnh Ráng	22	1	CLN	695,7	695,7	0,0	113.259.960	39.579.710	62.650.500	308.890.800		524.380.970
A	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ						16.920,0		2.754.576.000	553.380.967	1.663.625.900	7.512.480.000	69.192.000	12.553.254.867
B	Chi phí phục vụ công tác GPMB 2% (Ax2%)													251.065.097
C	Tổng cộng (A+B)													12.804.319.964

REN